

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		44.675.734.892	49.754.229.852
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.110.676.998	3.698.715.432
1. Tiền	111		8.110.676.998	3.698.715.432
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.961.800.000	6.961.800.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		920.200.000	920.200.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(458.400.000)	(458.400.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.500.000.000	6.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.603.257.894	39.093.714.420
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6.880.217.503	13.796.793.960
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		217.249.000	372.870.586
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		6.587.330.703	9.375.798.359
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		16.569.630.403	16.152.102.337
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(651.169.715)	(603.850.822)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		79.785.885.411	81.811.416.630
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		16.070.133.768	16.544.364.032
1. TSCĐ hữu hình	221		15.910.303.969	16.353.567.567
- Nguyên giá	222		24.269.102.133	24.164.102.133
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.358.798.164)	(7.810.534.566)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		159.829.799	190.796.465
- Nguyên giá	228		528.600.000	528.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(368.770.201)	(337.803.535)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		62.334.730.000	63.834.730.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		60.784.730.000	60.784.730.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.550.000.000	3.050.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.381.021.643	1.432.322.598
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.381.021.643	1.432.322.598
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		124.461.620.303	131.565.646.482
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		25.905.230.657	16.009.979.608
I. Nợ ngắn hạn	310		25.905.230.657	16.009.979.608
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		164.559.360	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.018.334.367	4.384.934.367
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.747.773.456	2.188.396.222
4. Phải trả người lao động	314		2.160.759.198	5.894.931.149
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.094.750.740	896.166.655
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		1.748.223.579	1.637.969.174
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		14.821.478.906	744.927.279

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.149.351.051	262.654.762
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		98.556.389.646	115.555.666.874
I. Vốn chủ sở hữu	410		98.556.389.646	115.555.666.874
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		46.999.550.000	46.999.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		46.999.550.000	46.999.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.954.000)	(3.954.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.455.687.266	49.595.964.345
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.105.106.380	18.964.106.529
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		896.539.319	18.964.106.529
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		208.567.061	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		124.461.620.303	131.565.646.482

NGƯỜI LẬP BIỂU

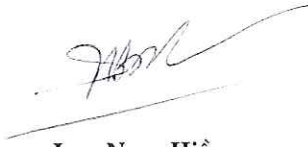
(Ký, họ tên)



Mai Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lưu Ngọc Hiền

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2016

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Mai Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		12.677.619.270	9.726.536.044	12.677.619.270	9.726.536.044
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01A		3.207.586.163	2.964.359.925	3.207.586.163	2.964.359.925
- Doanh thu nội bộ	01B		3.377.330.312	1.280.273.537	3.377.330.312	1.280.273.537
- Doanh thu khác	01C		6.092.702.795	5.481.902.582	6.092.702.795	5.481.902.582
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		12.677.619.270	9.726.536.044	12.677.619.270	9.726.536.044
4. Giá vốn hàng bán	11		3.149.530.240	2.235.745.943	3.149.530.240	2.235.745.943
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		9.528.089.030	7.490.790.101	9.528.089.030	7.490.790.101
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		764.187.975	219.018.208	764.187.975	219.018.208
7. Chi phí tài chính	22		97.763.260	(161.873)	97.763.260	(161.873)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		79.374.801		79.374.801	
8. Chi phí bán hàng	25		405.884.627	174.617.837	405.884.627	174.617.837
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.578.647.759	7.301.957.742	9.578.647.759	7.301.957.742
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26A		6.201.317.447	6.021.684.205	6.201.317.447	6.021.684.205
9. Chi phí quản lý nội bộ	26B		3.377.330.312	1.280.273.537	3.377.330.312	1.280.273.537
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		209.981.359	233.394.603	209.981.359	233.394.603
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		1.414.300		1.414.300	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.414.300)		(1.414.300)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		208.567.059	233.394.603	208.567.059	233.394.603
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			34.911.693		34.911.693
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		208.567.059	198.482.910	208.567.059	198.482.910
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 25 tháng 04 năm 2016

GIÁM ĐỐC



Mai Thanh Nga



Lưu Ngọc Hiền



Mai Tiến Dũng

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VINACONTROL
Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày: 01/01/2016 đến ngày: 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		208.567.059	(2.633.785.643)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		579.230.264	372.235.260
- Các khoản dự phòng	03		47.318.893	160.203.786
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		18.385.904	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(659.187.975)	(170.311.162)
- Chi phí lãi vay	06		79.374.801	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		273.688.946	(2.271.657.759)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.443.137.633	9.963.180.886
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8.846.475.694	(2.331.186.066)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		51.300.955	(87.088.453)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			1.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(79.374.801)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(957.789.340)	(636.681.207)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.119.868.408	1.870.100.597
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.671.720.000)	(2.007.000.046)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.025.587.495	4.500.667.952
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(105.000.000)	(1.490.900.109)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.500.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		659.187.975	170.311.162
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.054.187.975	(4.320.588.947)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.649.428.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.649.428.000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4.430.347.470	180.079.005
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.698.715.432	10.656.282.728
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		(18.385.904)	48.707.046
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		8.110.676.998	10.885.068.779

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Mai Trang Nga

Mai Trang Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lưu Ngọc Hiền

Lưu Ngọc Hiền

Ngày 25 tháng 04 năm 2016

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Mai Tiến Dũng